

Số: 10110/BNMT-QLĐĐ

V/v báo cáo tiến độ tình hình thực hiện
Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13/02/2026
của Thủ tướng Chính phủ

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

Kính gửi:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Thông báo số 239/TB-VPCP ngày 08/5/2026 và Thông báo số 311/TB-VPCP ngày 17/6/2026 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng tại cuộc họp ngày 06/5/2026 và Hội nghị sơ kết tình hình triển khai Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (sau đây gọi là Chỉ thị số 05/CT-TTg) ngày 17/6/2026, Công văn số 6212/VPCP-NN ngày 29/6/2026 và Công văn số 8153/VPCP-NN ngày 13/8/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo tiến độ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (CSDL đất đai), Bộ Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo kết quả thực hiện đến ngày 25/8/2026 như sau:

1. Về tình hình tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ tại Chỉ thị số 05/CT-TTg

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp tục làm việc với đơn vị nội bộ của Bộ và các đơn vị nghiệp vụ của Bộ Công an để thống nhất cấu trúc đồng bộ cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ sang Trung tâm dữ liệu Quốc gia, các trường thông tin chung để hiển thị lên VNeID, rà soát các trường dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu định danh địa điểm và các thủ tục về Công chứng trong giao dịch về đất đai, tài sản gắn liền với đất; tham dự Hội nghị nghiên cứu, trao đổi thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất điện tử trên VNeID do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tổ chức; tiếp tục trao đổi hướng dẫn, giải đáp các vướng mắc kỹ thuật cho các địa phương.

Ngoài ra, để đảm bảo số liệu tổng số thửa đất được cập nhật kịp thời do đất đai luôn biến động và theo dõi tình hình triển khai xây dựng, hoàn thiện CSDL quốc gia về đất đai theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có Văn bản số 8739/BNMT-QLĐĐ ngày 04/8/2026 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố về tình hình, giải pháp và lộ trình triển khai xây dựng, hoàn thiện CSDL quốc gia về đất đai. Đến thời điểm hiện tại đã có 23 tỉnh, thành phố¹ có báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi.

¹ 11 tỉnh, thành phố chưa có báo cáo gồm: Lào Cai, Đắk Lắk, Hải Phòng, Gia Lai, Đồng Tháp, Quảng Ngãi, Hà Nội, Huế, Cao Bằng, Lâm Đồng, Đà Nẵng.

- Bộ Tài chính đã chủ động có văn bản hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của địa phương và đơn vị (Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ, Công ty cổ phần tin học - bản đồ Việt Nam).

(Chi tiết nhiệm vụ và tiến độ thực hiện đến ngày 25/8/2026 tại Phụ lục 01)

2. Về tiến độ xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

Kết quả tổng hợp, cập nhật tiến độ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thực tế tại địa phương tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2026 tại 34 tỉnh/thành phố, cụ thể như sau:

Theo báo cáo số liệu rà soát, cập nhật từ các địa phương về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong kỳ báo cáo, tổng số thửa đất của cả nước là **102.960.436** thửa đất (tăng 2.284.813 thửa đất so với kỳ báo cáo trước, nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương trước đây chưa cập nhật việc chia, tách thửa tại các dự án nhà ở; chưa kịp thống kê, rà soát lại sau khi sắp xếp địa giới hành chính), trong đó:

- Tổng số thửa đất đã đồng bộ có dữ liệu của cả nước là **68.246.449** thửa đất; so sánh với số liệu tổng số thửa đất đã đồng bộ tại kỳ báo cáo trước là 73.161.310 thửa đất, thấp hơn 4.914.861 thửa đất;

- Số thửa đất đảm bảo tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống” (nhóm 1) của cả nước là **43.335.924** thửa đất; so sánh với số liệu thửa đất nhóm 1 tại kỳ báo cáo trước là 38.597.571 thửa đất, cao hơn 4.738.353 thửa đất;

- Số thửa đất có dữ liệu cần tiếp tục bổ sung, xác thực thông tin để làm giàu, làm sạch (nhóm 2) của cả nước là **24.720.221** thửa đất; so sánh với số liệu thửa đất nhóm 2 tại kỳ báo cáo trước là 34.563.739 thửa đất, thấp hơn 9.933.518 thửa đất;

- Số thửa đất chưa xây dựng cơ sở dữ liệu (nhóm 3) của cả nước là **34.713.987** thửa đất; so sánh với số liệu thửa đất nhóm 3 tại kỳ báo cáo trước là 27.514.313 thửa đất, cao hơn 7.199.674 thửa đất.

Các địa phương có tổng số thửa đất đã đồng bộ có dữ liệu cao nhất cả nước bao gồm các tỉnh Lào Cai, tỉnh Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội và thành phố Đồng Nai; các địa phương có tổng số thửa đất đã đồng bộ có dữ liệu thấp nhất cả nước bao gồm các tỉnh Điện Biên, thành phố Quảng Ninh, thành phố Huế, tỉnh Khánh Hòa.

Các địa phương có tổng số thửa đất đảm bảo tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống” (nhóm 1) cao nhất cả nước bao gồm các tỉnh Lào Cai, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thái Nguyên, thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An; các địa phương có tổng số thửa đất đảm bảo tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống” (nhóm 1) thấp nhất cả nước bao gồm các thành phố Quảng Ninh, tỉnh Điện Biên, tỉnh Cao Bằng và thành phố Cần Thơ.

Các địa phương có tổng số thửa đất chưa xây dựng cơ sở dữ liệu (nhóm 3) còn lại thấp nhất cả nước bao gồm các tỉnh Vĩnh Long, thành phố Đồng Nai, tỉnh An Giang, tỉnh Quảng Trị và tỉnh Lào Cai; các địa phương có tổng số thửa đất chưa xây dựng cơ sở dữ liệu (nhóm 3) cao nhất cả nước bao gồm các tỉnh Phú Thọ, tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Quảng Ngãi.

Hiện nay, để đảm bảo hoàn thành tiến độ được giao, các địa phương đồng loạt đồng bộ dữ liệu lên hệ thống VNLIS của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nên trong vài tuần vừa qua có hiện tượng hệ thống hạ tầng công nghệ bị quá tải. Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương đang tiếp tục triển khai nâng cấp hạ tầng công nghệ, cập nhật phần mềm, rà soát các trường thông tin đồng bộ với Trung tâm Dữ liệu quốc gia và nâng cao chất lượng dữ liệu để giải quyết thủ tục hành chính đất đai. Dữ liệu thửa đất “đúng - đủ - sạch - sống” đang được các địa phương tích cực tiếp tục được làm giàu thêm các trường thông tin và đang đồng bộ lại dữ liệu từ địa phương lên Trung ương nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi đồng bộ dữ liệu với Trung tâm Dữ liệu quốc gia. Theo đó, số lượng thửa đất ở các nhóm dữ liệu trong quá trình đồng bộ lại sẽ có điều chỉnh tăng, giảm và sẽ ổn định khi quá trình làm giàu dữ liệu hoàn thành.

(Chi tiết tiến độ xây dựng cơ sở dữ liệu đến ngày 25/8/2026 tại Phụ lục 02)

3. Khó khăn vướng mắc của các địa phương và tình hình thực hiện

Trong giai đoạn vừa qua, các địa phương đang quyết liệt triển khai theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên khối lượng công việc còn lại rất lớn, những khu vực chưa đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thường ở các vùng có điều kiện thi công khó khăn nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ triển khai. Tính đến ngày 25 tháng 8 năm 2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã nhận được 126 công văn, báo cáo của các địa phương về tình hình thực hiện nhiệm vụ của Chỉ thị số 05/CT-TTg, trong đó ngoài báo cáo thực trạng tình hình triển khai, các địa phương cũng nêu một số khó khăn, vướng mắc, theo đó Bộ Nông nghiệp và Môi trường cùng các Bộ ngành có liên quan đã chủ động giải quyết, kết quả tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và tình hình xử lý cụ thể như sau:

- Đối với những khó khăn, vướng mắc về kỹ thuật: đất đai luôn biến động, lịch sử nguồn gốc đa dạng, phức tạp và có những đặc thù riêng ở từng địa phương nên trong quá trình triển khai thường xuyên có những vướng mắc về kỹ thuật, để giải quyết kịp thời những vướng mắc, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tiếp tục chủ động phối hợp với các địa phương và kịp thời có các văn bản hướng dẫn kỹ thuật trong quá trình triển khai hoặc phối hợp với Bộ Công an giải đáp, hướng dẫn ngay qua các nhóm hỗ trợ kỹ thuật trực tuyến.

- Đối với những khó khăn, vướng mắc về hạ tầng công nghệ: trong thời gian qua, các địa phương có một số phản ánh về hạ tầng công nghệ còn chưa kịp đáp

ứng nhu cầu khi các địa phương đồng thời đồng bộ dữ liệu từ địa phương lên trung ương. Đối với những vướng mắc này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang tập trung nguồn lực để nâng cấp hạ tầng công nghệ, phần mềm nhằm đảm bảo quá trình đồng bộ đáp ứng được nhu cầu của địa phương.

- Đối với những khó khăn, vướng mắc về tài chính, đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn cung cấp dịch vụ: Bộ Tài chính đã tiếp tục chủ động phối hợp với các địa phương và kịp thời có các văn bản hướng dẫn, tháo gỡ theo đề nghị của các địa phương và đơn vị.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo Thủ tướng, Phó Thủ tướng về tình hình thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đến ngày 25 tháng 8 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: Bộ Công an; Bộ Tài chính;
Bộ Khoa học và Công nghệ (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cục Chuyển đổi số;
- Lưu: VT, QLDD.

Báo



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Phương Hoa

Phụ lục 1: Cập nhật tiến độ thực hiện các nhiệm vụ tại Chỉ thị số 05/CT-TTg

Nhiệm vụ	Tiến độ tại Chỉ thị số 05/CT-TTg	Kỳ cập nhật 25/8/2026 (Theo số liệu các Bộ ngành cập nhật)
1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nhiệm vụ 1-6 và 12)		
Nhiệm vụ 1: Chủ trì phối hợp hoàn thiện khối lượng còn lại của Chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã hoàn thành
Nhiệm vụ 2: Đôn đốc địa phương đẩy nhanh đo đạc bản đồ địa chính, xây dựng CSDL đất đai và tích hợp vào CSDL quốc gia.	Thời hạn: Tháng 12/2026.	Đã và đang tổ chức các Đoàn công tác làm việc với các địa phương
Nhiệm vụ 3: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (CNTT) và phần mềm quản lý hệ thống thông tin đất đai tại trung ương.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã hoàn thành
Nhiệm vụ 4: Xây dựng CSDL đất đai cấp vùng/quốc gia; phối hợp xác thực thông tin và kết nối, chia sẻ với Trung tâm dữ liệu quốc gia.	Thời hạn: Tháng 06/2026.	Tiếp tục phối hợp xác thực thông tin và kết nối, chia sẻ với Trung tâm dữ liệu quốc gia
Nhiệm vụ 5: Tái cấu trúc quy trình, cắt giảm thủ tục hành chính, không yêu cầu người dân nộp lại thông tin đã số hóa.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã hoàn thành và đang tiếp tục rà soát, cập nhật theo quy định mới của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
Nhiệm vụ 6: Đào tạo chuyên môn cho cán bộ địa phương; theo dõi, tổng hợp và giải quyết các vướng mắc phát sinh.	Không có thời hạn	Đã và đang tổ chức triển khai
Nhiệm vụ điều chỉnh theo Thông báo số 239/TB-VPCP ngày 08/5/2026 của Văn phòng Chính phủ: Tổng hợp khối lượng, nhu cầu hỗ trợ kinh phí từ ngân sách trung ương để thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của các địa phương.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp và có văn bản số 6184/BNNMT-QLĐĐ ngày 12/6/2026 và văn bản số 6772/BNNMT-QLĐĐ ngày 25/6/2026 gửi Bộ Tài chính.
2. Bộ Công an (nhiệm vụ 7-10)		
Nhiệm vụ 7: Phối hợp chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ và xây dựng CSDL đất đai.	Thời hạn: Tháng 12/2026.	Đã và đang tiếp tục thực hiện
Nhiệm vụ 8: Phối hợp làm sạch và đồng bộ CSDL đất đai với Trung tâm dữ liệu quốc gia và CSDL quốc gia về dân cư.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã và đang tiếp tục thực hiện thường xuyên
Nhiệm vụ 9: Tái cấu trúc quy trình để đơn giản hóa thủ tục cư trú dựa trên dữ liệu đất đai đã số hóa.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã và đang tiếp tục thực hiện

Nhiệm vụ	Tiến độ tại Chỉ thị số 05/CT-TTg	Kỳ cập nhật 25/8/2026 <i>(Theo số liệu các Bộ ngành cập nhật)</i>
Nhiệm vụ 10: Rà soát, đánh giá an ninh, an toàn và bảo mật thông tin hệ thống CSDL đất đai tại các cấp.	Thời hạn: Tháng 06/2026.	Đã và đang tiếp tục thực hiện
3. Bộ Tài chính (nhiệm vụ 11)		
Nhiệm vụ 11: Bố trí ngân sách cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hướng dẫn địa phương đảm bảo kinh phí vận hành CSDL.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã có Văn bản số 4160/BTC-NSNN ngày 03/4/2026
Điều chỉnh theo Thông báo số 239/TB-VPCP ngày 08/5/2026 của Văn phòng Chính phủ và Thông báo số 311/TB-VPCP ngày 17/6/2026		- Bộ Tài chính đã có Công văn số 10591/BTC-KTN ngày 21/7/2026 gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc BCHTW và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai, thực hiện nhiệm vụ tại Thông báo số 239/TB-VPCP ngày 08/5/2026 của Văn phòng Chính phủ và chủ động ban hành nhiều văn bản hướng dẫn trực tiếp các địa phương trong quá trình thực hiện Chỉ thị 05. - Bộ Tài chính chưa có báo cáo về tiến độ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ (01 nhiệm vụ)		
Nhiệm vụ 13: Hướng dẫn các địa phương xây dựng định mức, đơn giá thuê dịch vụ CNTT quản lý CSDL đất đai.	Thời hạn: Tháng 02/2026.	Đã có Văn bản số 1661/BKH-CN-CĐSQG ngày 24/03/2026
5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (06 nhiệm vụ)		
Nhiệm vụ 14: Chỉ đạo tập trung đẩy nhanh đo đạc bản đồ địa chính, xây dựng CSDL địa phương đồng bộ về Trung ương.	Thời hạn: Tháng 12/2026.	Đã có 34/34 tỉnh ban hành Ban chỉ đạo, Kế hoạch triển khai
Nhiệm vụ 15: Sử dụng hiệu quả tài liệu cũ để số hóa; đưa dữ liệu vào khai thác ngay để giải quyết thủ tục công chứng - đất đai - thuế.	Không có thời hạn	Đã và đang tiếp tục thực hiện

Nhiệm vụ	Tiến độ tại Chỉ thị số 05/CT-TTg	Kỳ cập nhật 25/8/2026 (Theo số liệu các Bộ ngành cập nhật)
Nhiệm vụ 16: Bố trí đủ kinh phí địa phương; ưu tiên khu vực biên giới, hải đảo, đất nông/lâm nghiệp.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã và đang tiếp tục thực hiện
Nhiệm vụ 17: Tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cập nhật CSDL đất đai.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã và đang tiếp tục thực hiện
Nhiệm vụ 18: Rà soát, đánh giá hạ tầng CNTT và phần mềm tại địa phương để đầu tư, nâng cấp và đào tạo nhân lực.	Thời hạn: Tháng 03/2026.	Đã và đang tiếp tục thực hiện
Nhiệm vụ 19: Triển khai kết nối, tích hợp dữ liệu với CSDL quốc gia, Công dịch vụ công và cơ quan thuế.	Thời hạn: Tháng 06/2026.	Đã và đang tiếp tục thực hiện

Phụ lục 2: Tiến độ xây dựng CSDL đất đai tại 34 tỉnh, thành phố đến ngày 25/8/2025

(Theo số liệu báo cáo thực tế từ các địa phương)

STT	Tên ĐVHC	Tổng số thửa đất trên địa bàn theo kỳ báo cáo 30/7/2027	Tổng số thửa đất trên địa bàn theo báo cáo từ các địa phương 25/8/2026	Tổng thửa đất đã đồng bộ có dữ liệu (*)			NHÓM 1: Tổng thửa đất "đúng-dù-sạch-sống"			NHÓM 2: Tổng thửa đất cần làm giàu, làm sạch đối khớp bổ sung thông tin trên hệ thống phần mềm			NHÓM 3_Chưa xây dựng CSDL	
				Kết quả ngày 29/3/2026	Kết quả trên hệ thống của địa phương ngày 25/8/2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kết quả ngày 29/3/2026	Kết quả trên hệ thống của địa phương ngày 25/8/2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kết quả ngày 29/3/2026	Kết quả trên hệ thống của địa phương ngày 25/8/2026	Tăng (+) Giảm (-)	Kết quả ngày 29/3/2026	Kết quả còn lại đến ngày 25/8/2026
▼		▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼	▼
1	Tỉnh Lào Cai	4.762.231	4.762.231	2.522.000	4.715.837	2.193.837	908.420	2.894.107	1.985.687	1.613.580	1.821.730	208.150	2.240.151	46.394
2	Tỉnh Thái Nguyên	3.987.182	3.987.182	3.395.262	3.922.611	527.349	1.562.684	2.608.061	1.045.377	1.832.578	1.314.422	-518.156	204.966	64.571
3	Tỉnh Vĩnh Long	2.746.049	2.800.430	2.641.900	2.800.430	158.530	1.306.356	1.823.812	517.456	1.335.544	976.618	-358.926	104.149	0
4	Thành phố Đồng Nai	2.945.265	2.953.573	2.765.094	2.953.573	188.479	1.837.144	1.751.608	-85.536	927.950	1.201.965	274.015	175.000	0
5	Thành Phố Hồ Chí Minh	4.282.882	4.530.370	3.860.784	3.912.482	51.698	1.340.362	2.819.088	1.478.726	2.520.422	1.093.396	-1.427.026	447.811	617.888
6	Tỉnh Quảng Trị	2.690.306	2.440.811	2.686.383	2.414.636	-271.747	638.835	1.964.889	1.326.054	2.047.548	449.747	-1.597.801	126.408	26.175
7	Tỉnh Tây Ninh	3.023.321	3.025.392	2.539.301	2.593.312	54.011	1.140.420	1.852.068	711.648	1.398.881	741.244	-657.637	323.387	432.080
8	Thành Phố Hà Nội	4.189.073	4.189.073	2.417.298	3.060.943	643.645	710.192	2.206.916	1.496.724	1.707.106	854.027	-853.079	1.771.775	1.128.130
9	Tỉnh An Giang	2.349.450	2.349.450	1.527.312	2.349.450	822.138	621.896	1.116.032	494.136	905.416	1.233.418	328.002	909.764	0
10	Tỉnh Đồng Tháp	2.394.857	2.394.857	2.298.041	1.897.713	-400.328	1.215.043	1.393.458	178.415	1.082.998	504.255	-578.743	96.816	497.144
11	Tỉnh Nghệ An	4.117.473	3.911.931	1.206.918	2.547.138	1.340.220	586.666	2.154.906	1.568.240	620.252	392.232	-228.020	2.910.555	1.364.793
12	Tỉnh Lạng Sơn	3.309.374	3.320.997	2.738.593	2.663.147	-75.446	592.283	1.312.113	719.830	2.146.310	1.351.034	-795.276	570.781	657.850
13	Tỉnh Ninh Bình	2.938.680	2.938.680	1.490.032	2.033.884	543.852	746.766	1.608.806	862.040	743.266	425.078	-318.188	1.448.648	904.796
14	Thành phố Bắc Ninh	3.485.957	3.485.957	1.987.953	2.388.177	400.224	701.987	1.385.894	683.907	1.285.966	1.002.283	-283.683	1.498.004	1.097.780
15	Tỉnh Gia Lai	3.196.007	3.196.007	2.232.507	2.228.684	-3.823	757.098	1.332.001	574.903	1.475.409	896.683	-578.726	963.500	967.323
16	Tỉnh Đắk Lắk	3.642.133	3.642.133	2.065.123	2.321.687	256.564	1.233.919	1.433.463	199.544	831.204	888.224	57.020	1.577.010	1.320.446
17	Tỉnh Hưng Yên	3.263.464	3.263.464	2.605.686	2.651.565	45.879	710.904	522.161	-188.743	1.894.782	2.129.405	234.623	657.778	611.899
18	Tỉnh Sơn La	2.472.151	1.904.850	1.073.864	1.413.878	340.014	522.679	1.111.348	588.669	551.185	302.530	-248.655	1.398.287	490.972
19	Tỉnh Hà Tĩnh	2.788.224	2.785.027	1.381.248	1.558.495	177.247	863.916	1.314.323	450.407	517.332	244.172	-273.160	1.406.976	1.226.532
20	Thành Phố Hải Phòng	2.706.571	2.706.571	1.280.334	1.417.452	137.118	277.216	1.355.961	1.078.745	1.003.118	61.491	-941.627	1.398.117	1.289.119
21	Tỉnh Lai Châu	2.023.773	2.023.773	1.266.357	1.368.060	101.703	217.704	1.044.462	826.758	1.048.653	323.598	-725.055	757.416	655.713
22	Thành Phố Cần Thơ	1.996.799	1.996.799	1.179.226	1.452.250	273.024	258.770	454.132	195.362	920.456	998.118	77.662	817.573	544.549
23	Tỉnh Cà Mau	1.160.171	1.160.171	1.132.853	1.106.717	-26.136	515.075	557.753	42.678	617.778	548.964	-68.814	27.318	53.454
24	Tỉnh Khánh Hòa	1.632.505	1.592.437	1.070.390	1.004.320	-66.070	515.122	895.752	380.630	555.268	108.568	-446.700	562.115	588.117
25	Thành Phố Huế	1.109.070	1.109.070	596.418	657.630	61.212	445.485	574.331	128.846	150.933	83.304	-67.629	512.652	451.440
26	Tỉnh Thanh Hóa	3.003.525	4.498.133	1.121.444	1.435.881	314.437	55.807	1.322.004	1.266.197	1.065.637	113.877	-951.760	3.664.314	3.062.252
27	Thành Phố Đà Nẵng	1.942.425	1.942.425	1.163.291	1.147.803	-15.488	315.836	853.301	537.465	847.455	294.502	-552.953	779.134	794.622
28	Tỉnh Lâm Đồng	3.958.989	3.958.989	1.878.923	1.924.836	45.913	387.166	647.566	260.400	1.491.757	1.277.270	-214.487	2.080.066	2.034.153
29	Tỉnh Cao Bằng	2.459.805	2.459.805	1.514.489	1.413.949	-100.540	489.405	353.462	-135.943	1.025.084	1.060.487	35.403	945.316	1.045.856
30	Tỉnh Tuyên Quang	3.636.709	3.636.709	1.356.234	1.484.757	128.523	716.782	733.977	17.195	639.452	750.780	111.328	2.280.475	2.151.952
31	Tỉnh Quảng Ngãi	3.443.987	3.443.987	1.554.433	1.339.327	-215.106	901.490	888.048	-13.442	652.943	451.279	-201.664	1.811.377	2.104.660
32	Tỉnh Phú Thọ	5.386.929	6.918.866	3.120.736	1.345.254	-1.775.482	313.693	796.026	482.333	2.807.043	549.228	-2.257.815	2.266.193	5.573.612
33	Thành phố Quảng Ninh	1.946.090	1.946.090	545.334	545.334	0	2.579	112.502	109.923	542.755	242.648	-200.107	1.400.756	1.400.756
34	Tỉnh Điện Biên	1.684.196	1.684.196	144.979	175.237	30.258	93.502	141.593	48.091	51.477	33.644	-17.833	1.539.217	1.508.959
	TỔNG SỐ	100.675.623	102.960.436	62.360.740	68.246.449	5.885.709	23.503.202	43.335.924	19.832.722	38.857.538	24.720.221	-14.137.317	39.673.805	34.713.987